

Phương thức tuyển sinh năm 2025 (Dự kiến)

1. XÉT TUYỂN THĂNG THEO QUY CHẾ TUYỂN SINH CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (DỰ KIẾN)

1.1. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

Đối tượng 1 (quy định tại Khoản 1, Điều 8 của Quy chế tuyển sinh năm 2022): Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình của trường

Đối tượng 2 (quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 8 của Quy chế tuyển sinh năm 2022): Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; đã tốt nghiệp THPT được đăng ký tuyển thẳng vào đại học theo các nhóm ngành/ngành phù hợp môn đoạt giải/dự thi như sau:

Môn thi Học sinh giỏi Quốc Gia	Ngành/nhóm ngành được tuyển thẳng năm 2025
Toán	Tất cả các ngành/nhóm ngành
Vật lý	Tất cả các ngành/nhóm ngành (Trừ nhóm ngành Hóa – Thực phẩm – Sinh học)
Hóa học	Kỹ thuật Vật liệu Nhóm ngành Hóa - Thực phẩm - Sinh học Nhóm ngành Môi trường Nhóm ngành Kỹ thuật Dệt – Công nghệ May Kỹ thuật Cơ khí; Kỹ thuật Cơ Điện tử Nhóm ngành Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp; Logistics và Quản lý chuỗi Cung ứng

	Kỹ Thuật Nhiệt (Nhiệt Lạnh)
Sinh học	Nhóm ngành Hóa - Thực phẩm - Sinh học
Tin học	Nhóm ngành Máy tính và Công nghệ thông tin Nhóm ngành Kỹ thuật Dệt – Công nghệ May Kỹ thuật Cơ khí; Kỹ thuật Cơ Điện tử Nhóm ngành Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp; Logistics và Quản lý chuỗi Cung ứng Kỹ Thuật Nhiệt (Nhiệt Lạnh) Vật ký Kỹ thuật; Cơ kỹ thuật
Tất cả môn học có tổ chức thi Học sinh giỏi Quốc gia	Ngành Quản lý Công nghiệp

Đối tượng 3 (quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh năm 2022): Thí sinh đoạt giải các kỳ thi Khoa học Kỹ thuật, Hội đồng tuyển sinh Trường sẽ quyết định ngành/nhóm ngành được tuyển thẳng khi căn cứ vào đề tài đoạt giải.

Đối tượng 4 (quy định tại Điểm b, c, Khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh năm 2022): Hội đồng tuyển sinh Trường xem xét, quyết định cho nhập học đối với các trường hợp xét tuyển thẳng sau: Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp trung học phổ thông tại các huyện nghèo theo điểm b, c khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh và có trung bình cộng các điểm trung bình các môn (theo tổ hợp xét tuyển) của các năm lớp 10, 11, 12 từ 8.0 trở lên.

- Chi tiêu: 1% - 5% tổng chỉ tiêu

- Số lượng nguyện vọng đăng ký: mỗi thí sinh chỉ nộp 01 bộ hồ sơ, tối đa 05 nguyện vọng ngành/nhóm ngành

1.2. NGUYÊN TẮC XÉT TUYỂN

Hội đồng tuyển sinh trường xem xét các hồ sơ xét tuyển thẳng và quyết định danh sách trúng tuyển.

Các hồ sơ xét tuyển thẳng hợp lệ được sắp xếp theo thứ tự từ cao xuống theo các giải đạt được (diện đạt giải học sinh giỏi quốc gia, giải khoa học kỹ thuật quốc gia) và các điểm trung bình các môn (thuộc tổ hợp môn xét tuyển) của các năm lớp 10, 11, 12. Hội đồng tuyển sinh xét trúng tuyển căn cứ theo các tiêu chí và theo chỉ tiêu được quy định, lấy theo thứ tự từ cao xuống thấp.

Các ngành/nhóm ngành đào tạo bằng tiếng Anh (Chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh, Chương trình Tiên Tiến, Chương trình Chuyên tiếp Quốc tế): Thí sinh phải thỏa mãn các điều kiện về ngoại ngữ.

2. XÉT TUYỂN TỔNG HỢP

2.1. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

Chỉ tiêu: 95% - 99% tổng chỉ tiêu

Đối tượng 1: Trường hợp thí sinh có kết quả thi Đánh giá Năng lực ĐHQG-HCM năm 2025

Đối tượng 2: Trường hợp thí sinh không có kết quả thi Đánh giá Năng lực ĐHQG-HCM năm 2025

Đối tượng 3: Trường hợp thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài

Đối tượng 4: Trường hợp thí sinh dùng Chứng chỉ tuyển sinh Quốc tế

Đối tượng 5: Trường hợp xét tuyển các thí sinh vào chương trình Chuyên tiếp Quốc tế Úc/ Mỹ/ New Zealand của Trường.

Số lượng nguyện vọng đăng ký: không giới hạn

Nguyên tắc xét tuyển: Nếu thí sinh có nhiều hơn một đối tượng xét tuyển (đã nêu trên) hoặc tổ hợp thì lấy điểm xét tuyển cao nhất trong các điểm xét tuyển của từng đối tượng/ tổ hợp làm điểm xét tuyển của thí sinh.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng (theo điểm xét tuyển tổng hợp): 50 điểm (thang 100).

2.2. CÔNG THỨC VÀ THANG ĐIỂM XÉT TUYỂN

[Điểm Xét tuyển] = [Điểm học lực](1) + [Điểm ưu tiên](2), thang

điểm 100

Điểm học lực(1): Thang điểm 100, làm tròn 0.01 từng thành tố và làm tròn 0.01 ở điểm tổng

$$[\text{Điểm học lực}] = [\text{Điểm năng lực}] \times 70\% + [\text{Điểm TNTHPT quy đổi}] \times 20\% + [\text{Điểm học THPT quy đổi}] \times 10\%$$

2.2.1. Đối tượng 1: Trường hợp thí sinh có kết quả thi Đánh giá Năng lực ĐHQG-HCM năm 2025

[Điểm năng lực] = [Điểm ĐGNL có hệ số Toán $\times 2$] / 15 (Thang điểm 1500 quy đổi sang thang điểm 100)

$$[\text{Điểm TNTHPT quy đổi}] = [\text{Tổng điểm thi 3 môn TNTHPT trong tổ hợp}] / 3 \times 10$$

$$[\text{Điểm học THPT quy đổi}] = [\text{Trung bình cộng điểm TB lớp 10, 11, 12 các môn trong tổ hợp}] \times 10$$

Trường hợp thí sinh ở năm lớp 10 học thiếu 01 môn trong tổ hợp xét tuyển, và thay đổi môn học từ năm lớp 11, thí sinh chỉ có 08 cột điểm so với thí sinh bình thường (có 09 cột điểm).

2.2.2. Đối tượng 2: Trường hợp thí sinh không có kết quả thi Đánh giá Năng lực ĐHQG-HCM năm 2025

$$[\text{Điểm năng lực}] = [\text{Điểm TNTHPT quy đổi}] \times 0.75$$

$$[\text{Điểm TNTHPT quy đổi}] = [\text{Tổng điểm thi 3 môn TNTHPT trong tổ hợp}] / 3 \times 10$$

$$[\text{Điểm học THPT quy đổi}] = [\text{Trung bình cộng điểm TB lớp 10, 11, 12 các môn trong tổ hợp}] \times 10$$

Trường hợp thí sinh ở năm lớp 10 học thiếu 01 môn trong tổ hợp xét tuyển, và thay đổi môn học từ năm lớp 11, thí sinh chỉ có 08 cột điểm so với thí sinh bình thường (có 09 cột điểm).

2.2.3. Đối tượng 3: Trường hợp thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài

$$[\text{Điểm năng lực}] = [\text{Điểm học THPT quy đổi}]$$

$$[\text{Điểm TNTHPT quy đổi}]:$$

- Thí sinh các nước CÓ thi tốt nghiệp: quy đổi điểm thi của thí sinh về thang điểm 100.
- Thí sinh các nước KHÔNG có thi tốt nghiệp THPT: $[\text{Điểm TNTHPT}_{\text{quy đổi}}] = [\text{Điểm học THPT}_{\text{quy đổi}}]$

$[\text{Điểm học THPT}_{\text{quy đổi}}] = [\text{Trung bình cộng điểm TB lớp 10, 11, 12 các môn trong tổ hợp}]$, quy đổi về thang điểm 100.

Lưu ý:

- Năm thi TN THPT của thí sinh không quá 02 năm so với năm dự tuyển
- Trường hợp thí sinh thiếu môn trong tổ hợp xét tuyển, thí sinh có số cột điểm ít hơn so với thí sinh bình thường (có 09 cột điểm).

2.2.4. Đối tượng 4: Trường hợp thí sinh dùng Chứng chỉ tuyển sinh Quốc tế

$[\text{Điểm năng lực}] = [\text{Điểm Chứng chỉ tuyển sinh quốc tế}]$

$[\text{Điểm TNTHPT}_{\text{quy đổi}}] = [\text{Tổng điểm thi 3 môn TNTHPT}] / 3 \times 10$

$[\text{Điểm học THPT}_{\text{quy đổi}}] = [\text{Trung bình cộng điểm TB lớp 10, 11, 12 các môn trong tổ hợp}] \times 10$

$[\text{Điểm Chứng chỉ tuyển sinh quốc tế}]$ được tính theo bảng sau:

Thang điểm chứng chỉ SAT	Thang điểm chứng chỉ ACT	Thang điểm chứng chỉ IB	Thang điểm chứng chỉ A-Level	Điểm quy đổi ra thang điểm 100
1600	36	42		100
1584				99
1568	35	41		98
1552				97
1536		40		96
1520	34		A*	95
1504		39		94
1488	33			93
1472				92
1456		38		91
1440	32			90
1424		37		89
1408	31			88
1392				87
1376	30	36		86
1360			A	85
1344	29	35		84
1328				83
1312	28	34		82
1296	27			81
1280				80
1264		33		79
1248	26			78
1232		32		77
1216	25			76
1200			B	75
1184	24	31		74
				73
				72
		30		71
				70
		29		69
				68
		28		67
				66
			C	65
		27		64
				63
		26		62

Về nguyên tắc quy đổi điểm giữa các chứng chỉ tuyển sinh quốc tế trong bảng trên:

Bảng quy đổi điểm từ ACT qua điểm SAT từ đơn vị khảo thí: [TẠI ĐÂY](#)

Bảng quy đổi điểm từ A-Level qua thang điểm 100 từ đơn vị khảo thí: [TẠI ĐÂY](#)

Các chứng chỉ quốc tế khác chưa được thể hiện trong bảng trên sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét và phê duyệt theo từng trường hợp

Năm thi chứng chỉ tuyển sinh quốc tế của thí sinh không quá 02 năm so với năm dự tuyển

Trường hợp thí sinh ở năm lớp 10 học thiếu 01 môn trong tổ hợp xét tuyển, và thay đổi môn học từ năm lớp 11, thí sinh chỉ có 08 cột điểm so với thí sinh bình thường (có 09 cột điểm).

Trường hợp thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài, [Điểm TNTHPT_{quy đổi}] và [Điểm học THPT_{quy đổi}] như đối tượng 3.

2.2.5. Đối tượng 5: Trường hợp xét tuyển các thí sinh vào chương trình Chuyển tiếp Quốc tế Úc/ Mỹ/ New Zealand của Trường.

[Điểm năng lực] = [Điểm phỏng vấn] × 0.5 + [Điểm bài luận] × 0.3 + [Điểm CCTA_{quy đổi}] × 0.2

[Điểm TNTHPT_{quy đổi}] = [Tổng điểm thi 3 môn TNTHPT] / 3 × 10

[Điểm học THPT_{quy đổi}] = [Trung bình cộng điểm TB lớp 10, 11, 12 các môn trong tổ hợp] × 10

[Điểm CCTA_{quy đổi}] được tính theo bảng sau:

IELTS	TOEFL iBT	DET	Điểm quy đổi
≥ 7.5	110	140	100
7.0	102	130	90
6.5	94	120	80
≤ 6.0	79	105	0

Lưu ý:

[Điểm phỏng vấn] của thí sinh phải đạt từ 70/100 điểm trở lên.

Trường hợp thí sinh ở năm lớp 10 học thiếu 01 môn trong tổ hợp xét tuyển, và thay đổi

môn học từ năm lớp 11, thí sinh chỉ có 08 cột điểm so với thí sinh bình thường (có 09 cột điểm).

Trường hợp thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài, [Điểm TNTHPT_{quy đổi}] và [Điểm học THPT_{quy đổi}] sẽ được tính như quy định tại Đối tượng 3.

Điểm ưu tiên(2)

- Thí sinh có [Điểm học lực] < **75 điểm**: Điểm ưu tiên = [Điểm ưu tiên quy đổi]
- Thí sinh có [Điểm học lực] ≥ **75 điểm**: Điểm ưu tiên = $(100 - [\text{Điểm học lực}]) / 25 \times [\text{Điểm ưu tiên quy đổi}]$, làm tròn đến 0.01

Trong đó, Điểm ưu tiên quy đổi được tính như sau:

Điểm ưu tiên quy đổi = [Điểm ưu tiên thành tích] + [Điểm ưu tiên khu vực đối tượng quy đổi]

- Điểm ưu tiên thành tích (thành tích khác, văn-thể-mỹ, hoạt động xã hội): tối đa 10 điểm
- Điểm ưu tiên khu vực đối tượng: tối đa 9.17 điểm, thang 100 (quy đổi từ mức tối đa 2.75 điểm, thang điểm 30 theo quy chế của Bộ).
- Tổng điểm ưu tiên quy đổi khi vượt quá 10 sẽ được lấy là 10.

2.3. QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH

Trường ĐH Bách khoa (ĐHQG-HCM) áp dụng quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang điểm môn Tiếng Anh trong xét tuyển đại học chính quy. Theo đó, thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh (CCTA) IELTS ≥ 5.0/ TOEFL iBT ≥ 46/ TOEIC nghe – đọc ≥ 460 & nói – viết ≥ 200 sẽ được quy đổi sang điểm môn tiếng Anh trong điểm thi tốt nghiệp THPT và học lực THPT đối với các tổ hợp xét tuyển có dùng môn tiếng Anh.

Bảng quy đổi điểm từ các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế như sau:

Loại chứng chỉ	IELTS	TOEFL iBT	TOEIC		Điểm môn tiếng Anh trong học bạ hoặc thi
			Nghe & Đọc	Nói & Viết	

					THPT
Điểm	6.0	79	730	280	10
		75-78	700-725	270	9.8
		71-74	670-695	260	9.6
		67-70	640-665	250	9.4
		63-66	610-635	240	9.2
	5.5	60-62	590-605	230	9.0
		57-59	565-585		8.8
		54-56	540-560		8.6
		51-53	515-535		8.4
		48-50	490-510		8.2
	5.0	46-47	460-485	200	8.0

Ghi chú

Đối với TOEIC, để quy đổi ngang hàng thì cặp điểm thành phần nghe – đọc và nói – viết phải đạt đồng thời điểm CCTA theo yêu cầu. Nếu không đạt đồng thời thì điểm quy đổi môn Tiếng Anh sẽ lấy theo cặp điểm thành phần nào thấp hơn.

NGÀNH TUYỂN SINH

1. Ngành tuyển sinh

Năm 2025, Trường Đại học Bách khoa - ĐHQG-HCM dự kiến tuyển sinh 40 ngành đào tạo bậc đại học chính quy với khoảng 5.550 chỉ tiêu.

Mã tuyển sinh	TÊN NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH	Chỉ tiêu
A. CHƯƠNG TRÌNH TIÊU CHUẨN		
106	Khoa học Máy tính <i>(Chuyên ngành: Khoa học Máy tính, Công nghệ Dữ liệu và Dữ liệu lớn, An ninh Hệ thống và Mạng, Trí tuệ Nhân tạo, Công nghệ Phần mềm)</i>	240
107	Kỹ thuật Máy tính <i>(Chuyên ngành: Kỹ thuật Máy tính, Hệ thống Tính toán Nâng cao, Internet Vạn vật, Thiết kế Vi mạch số)</i>	100
108	Điện - Điện tử - Viễn Thông - Tự động hoá - Thiết kế vi mạch <i>(Nhóm ngành: Kỹ thuật Điện, Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông; Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa; Thiết kế Vi mạch)</i>	670
109	Kỹ Thuật Cơ khí <i>(Chuyên ngành: Kỹ thuật Cơ khí; Thiết kế khuôn; Kỹ thuật Chế tạo; Kỹ thuật Thiết kế)</i>	300
110	Kỹ Thuật Cơ Điện tử <i>(Chuyên ngành: Kỹ thuật Cơ điện tử, Kỹ thuật Robot)</i>	105
112	Dệt - May <i>(Ngành/chuyên ngành: Công nghệ Dệt, May; Công nghệ May - Thời trang; Kỹ thuật Dệt; Công nghệ Sợi dệt)</i>	90
128	Logistics và Hệ thống Công nghiệp	70

	<i>(Nhóm ngành: Logistics và Quản lý Chuỗi Cung ứng; Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp)</i>	
140	Kỹ thuật Nhiệt <i>(Chuyên ngành Kỹ thuật Nhiệt lạnh; Kỹ thuật nhiệt)</i>	80
114	Hoá - Thực phẩm - Sinh học <i>(Chuyên ngành: Công nghệ Thực phẩm; Công nghệ Sinh học; Kỹ thuật Hóa học, Công nghệ Hóa dược, Công nghệ Mỹ phẩm)</i>	330
115	Xây dựng và Quản lý Dự án Xây dựng <i>(Chuyên ngành: Kỹ thuật Xây dựng, Quản lý Dự án Xây dựng; Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông; Kỹ thuật Xây dựng Công trình Thủy; Kỹ thuật Xây dựng Công trình Biển; Kỹ thuật Cơ sở Hạ tầng; Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ; Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu Xây dựng)</i>	470
117	Kiến Trúc <i>(Chuyên ngành: Kiến trúc, Kiến trúc Cảnh quan)</i>	90
148	Kinh tế Xây dựng	120
120	Dầu khí - Địa chất <i>(Nhóm ngành: Kỹ thuật Dầu khí, Kỹ thuật Địa chất)</i>	90
147	Địa Kỹ thuật Xây dựng	40
129	Kỹ thuật Vật liệu <i>(Chuyên ngành: Kỹ thuật Vật liệu, Kỹ thuật Vật liệu Kim Loại, Kỹ thuật Vật liệu Năng lượng, Kỹ thuật Vật liệu Polyme, Kỹ thuật Vật liệu Silicat)</i>	180
137	Vật lý Kỹ thuật <i>(Chuyên ngành: Kỹ thuật Y sinh, Vật lý Tính toán, Vật lý Kỹ thuật)</i>	50
138	Cơ Kỹ thuật	50
146	Khoa học Dữ liệu	30

142	Kỹ thuật Ô tô	90
145	(Song ngành) Tàu thủy - Hàng không <i>(Ngành Kỹ thuật Tàu thủy, Kỹ thuật Hàng không)</i>	60
123	Quản lý Công nghiệp <i>(Chuyên ngành: Quản lý Công nghiệp, Quản lý Chuỗi Cung ứng & Vận hành)</i>	80
153	Quản trị Kinh doanh <i>(Dự kiến TS2025)</i>	40
125	Tài nguyên và Môi trường <i>(Chuyên ngành: Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Quản lý và Công nghệ Môi trường, Kỹ thuật Môi trường)</i>	120
141	Bảo dưỡng Công nghiệp	110
B. CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN (GIẢNG DẠY BẰNG TIẾNG ANH)		
208	Kỹ thuật Điện - Điện tử <i>(Chuyên ngành: Vi mạch – Hệ thống Phần cứng, Hệ thống Năng lượng, Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa, Hệ thống Viễn thông)</i>	150
C. CHƯƠNG TRÌNH DẠY VÀ HỌC BẰNG TIẾNG ANH		
206	Khoa học Máy tính <i>(Chuyên ngành: Khoa học Máy tính, Công nghệ Dữ liệu và Dữ liệu lớn, An ninh Hệ thống và Mạng, Trí tuệ Nhân tạo, Công nghệ Phần mềm)</i>	130
207	Kỹ thuật Máy tính <i>(Chuyên ngành: Kỹ thuật Máy tính, Hệ thống Tính toán Nâng cao, Internet Vạn vật, Thiết kế Vi mạch số)</i>	80
258	Thiết kế Vi mạch <i>(Dự kiến TS2025)</i>	40

257	Năng lượng Tái tạo (<i>Dự kiến TS2025</i>) (Chuyên ngành của ngành Kỹ thuật Điện)	40
209	Kỹ thuật Cơ khí (<i>Chuyên ngành: Kỹ thuật Cơ khí; Thiết kế khuôn; Kỹ thuật Chế tạo; Kỹ thuật Thiết kế</i>)	50
210	Kỹ thuật Cơ Điện tử	50
211	Kỹ thuật Robot (<i>Chuyên ngành của ngành Kỹ thuật Cơ Điện tử</i>)	50
214	Kỹ thuật Hóa học (<i>Chuyên ngành: Kỹ thuật Hóa học; Công nghệ Hóa dược; Công nghệ Mỹ phẩm</i>)	150
218	Công nghệ Sinh học	40
254	Công nghệ Sinh học số (<i>Dự kiến TS2025</i>) (Chuyên ngành của ngành Công nghệ Sinh học)	40
219	Công nghệ Thực phẩm	40
215	Quản lý Dự án Xây dựng và Kỹ thuật Xây dựng (<i>Chuyên ngành: Kỹ thuật Xây dựng, Quản lý Dự án Xây dựng; Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông</i>)	120
217	Kiến trúc Cảnh quan (<i>Chuyên ngành của ngành Kiến trúc</i>)	45
220	Kỹ thuật Dầu khí	50
223	Quản lý Công nghiệp (<i>Chuyên ngành: Quản lý Công nghiệp, Quản lý Chuỗi Cung ứng & Vận hành</i>)	90

253	Kinh doanh số (Dự kiến TS2025) (Chuyên ngành của ngành Quản trị Kinh doanh)	40
225	Tài nguyên và Môi trường (Nhóm ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Kỹ thuật Môi trường)	60
255	Kinh tế Tuần hoàn (Dự kiến TS2025) (Chuyên ngành của ngành Kinh tế Tài nguyên Thiên nhiên)	40
228	Logistics và Hệ thống Công nghiệp (Nhóm ngành Logistics và Quản lý Chuỗi Cung ứng, Kỹ thuật Hệ thống Công nghiệp)	60
229	Kỹ thuật Vật liệu Công nghệ cao (Chuyên ngành của ngành Kỹ thuật Vật liệu)	40
237	Kỹ thuật Y sinh (Chuyên ngành của ngành Vật lý Kỹ thuật)	30
242	Kỹ thuật Ô tô	50
245	Kỹ thuật Hàng không	40
D. CHƯƠNG TRÌNH ĐỊNH HƯỚNG NHẬT BẢN		
266	Khoa học Máy tính (Chuyên ngành: Khoa học Máy tính, Công nghệ Dữ liệu và Dữ liệu lớn, An ninh Hệ thống và Mạng, Trí tuệ Nhân tạo, Công nghệ Phần mềm)	40
268	Cơ Kỹ thuật	30
E1. CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP QUỐC TẾ (ÚC, MỸ, NEW ZEALAND, NHẬT BẢN)		
108	Kỹ thuật Điện - Điện tử Nhật Bản	20

306	Khoa học Máy tính Úc, New Zealand, Mỹ	150
307	Kỹ thuật Máy tính Úc, New Zealand	
308	Kỹ thuật Điện - Điện tử Úc, Hàn Quốc	
309	Kỹ thuật Cơ khí Mỹ, Úc	
310	Kỹ thuật Cơ Điện tử Mỹ, Úc	
313	Kỹ thuật Hóa học - chuyên ngành Kỹ thuật Hóa dược Úc	
314	Kỹ thuật Hóa học Úc	
315	Kỹ thuật Xây dựng Úc	
319	Công nghệ Thực phẩm New Zealand	
320	Kỹ thuật Dầu khí Úc	
323	Quản lý Công nghiệp Úc	
325	Kỹ thuật Môi trường, Quản lý Tài nguyên & Môi trường Úc	
342	Kỹ thuật Ô tô Úc	
345	Kỹ thuật Hàng không Úc	
E2. CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT CỬ NHÂN KỸ THUẬT QUỐC TẾ		
406	Trí tuệ Nhân tạo ĐH Công nghệ Sydney (Úc) cấp bằng	100
416	Công nghệ Thông tin ĐH Công nghệ Sydney (Úc) cấp bằng	100

2. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Chương trình Tiêu chuẩn

Đào tạo 40 ngành/ chuyên ngành (các ngành tuyển sinh theo nhóm ngành sẽ phân ngành từ năm thứ 2 theo kết quả học tập), giảng dạy bằng tiếng Việt, học phí khoảng 15 triệu đồng/HK, kế hoạch đào tạo 4 năm, địa điểm học tại Cơ sở Dĩ An.

2.2. Chương trình Tài năng

Đào tạo 15 nhóm ngành/ ngành, dạy bằng tiếng Việt (dựa trên chương trình Tiêu chuẩn với các môn cốt lõi dành cho chương trình Tài năng), học phí khoảng 15 triệu đồng/HK, xét tuyển sinh viên Giỏi từ năm thứ 2, kế hoạch đào tạo 4 năm.

2.3. Chương trình Tiên tiến

Đào tạo 1 ngành, dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, giáo trình chuyển giao từ ĐH Illinois Urbana Champaign, được cải tiến qua các năm để phù hợp với thực tiễn, học phí khoảng 40 triệu đồng/HK, kế hoạch đào tạo 4 năm, địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt. Chuẩn tiếng Anh đầu vào đạt IELTS (Academic) ≥ 6.0 / TOEFL iBT ≥ 79 / TOEIC Nghe - Đọc ≥ 730 & Nói - Viết ≥ 280 . Bằng tốt nghiệp do Trường ĐH Bách khoa cấp.

2.4. Chương trình Kỹ sư Chất lượng cao Việt-Pháp (PFIEV)

Đào tạo 8 chuyên ngành kỹ sư hợp tác với 8 trường kỹ sư danh tiếng tại Pháp, học tập bằng tiếng Việt, học phí khoảng 15 triệu đồng/HK, xét tuyển tân sinh viên đã trúng tuyển (không phân biệt mã ngành), kế hoạch đào tạo 5 năm, địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt. Bằng kỹ sư - thạc sĩ do trường ĐH Bách khoa cấp (được công nhận tương đương bậc thạc sĩ Châu Âu), phụ lục bằng kỹ sư với trường đối tác Pháp.

Cách đăng ký xét tuyển Chương trình Đào tạo Kỹ sư Chất lượng cao Việt - Pháp (PFIEV) >> [Xem tại đây](#)

2.5. Chương trình Dạy và học bằng tiếng Anh

Đào tạo 27 ngành/ chuyên ngành (gồm 05 ngành/ chuyên ngành dự kiến), dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, học phí khoảng 40 triệu đồng/HK, kế hoạch đào tạo 4 năm, địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt. Chuẩn tiếng Anh đầu vào đạt IELTS (Academic) ≥ 6.0 / TOEFL iBT ≥ 79 / TOEIC Nghe - Đọc ≥ 730 & Nói - Viết ≥ 280 . Bằng tốt nghiệp do Trường ĐH Bách khoa cấp.

2.6. Chương trình Định hướng Nhật Bản

Đào tạo 2 ngành, dạy chuyên môn theo chương trình Tiêu chuẩn kết hợp đào tạo tiếng Nhật giao tiếp - chuyên ngành (1.200 giờ) và văn hóa Nhật, một số môn chuyên ngành ở năm thứ 3 và 4 do các giáo sư Nhật dạy bằng tiếng Nhật, học phí khoảng 30 triệu đồng/HK, kế hoạch đào tạo 4 năm, địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt. Bằng tốt nghiệp do Trường ĐH Bách khoa cấp, có triển vọng làm việc lâu dài tại các tập đoàn Nhật, đãi ngộ như kỹ sư Nhật.

2.7. Chương trình Chuyển tiếp Quốc tế (Úc, Mỹ, New Zealand)

Đào tạo 15 ngành/ chuyên ngành, dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh; 2-2,5 năm đầu - địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt, học phí khoảng 40 triệu đồng/HK; 2-2,5 năm cuối - chuyển tiếp sang ĐH đối tác, học phí khoảng 560 - 900 triệu đồng/năm. Chuẩn tiếng Anh đầu vào đạt IELTS (Academic) ≥ 6.0 / TOEFL iBT ≥ 79 / TOEIC Nghe - Đọc ≥ 730 & Nói - Viết ≥ 280 , chuẩn tiếng Anh chuyển tiếp đạt IELTS (Academic) $\geq 6.0-6.5$ / TOEFL iBT $\geq 79-83$. Bằng tốt nghiệp do Đại học đối tác cấp.

2.8. Chương trình Chuyển tiếp Quốc tế (Nhật Bản)

Đào tạo 1 ngành; 2,5 năm đầu - địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt, dạy chuyên môn theo chương trình Tiêu chuẩn, đào tạo tiếng Nhật liên tục trong tuần, học phí khoảng 30 triệu đồng/HK, 2 năm cuối - chuyển tiếp sang ĐH đối tác Nhật, học phí khoảng 91 triệu đồng/năm (theo tỷ giá ngoại tệ tháng 2/2025); xét tuyển tân sinh viên chương trình Tiêu chuẩn mã ngành 108. Trình độ tiếng Nhật chuyển tiếp tương đương JLPT $\geq N2$. Bằng tốt nghiệp do ĐH đối tác Nhật cấp. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp đạt 99.5%, cơ hội học tiếp bậc Sau ĐH (thạc sĩ, tiến sĩ) tại Nhật thuận lợi.

2.9. Chương trình Liên kết Cử nhân Kỹ thuật Quốc tế

Đào tạo 2 ngành, dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, theo chương trình đào tạo của ĐH đối tác, giảng viên ĐH đối tác và trường Đại học Bách khoa cùng giảng dạy. Học phí khoảng 128 triệu đồng/HK, kế hoạch đào tạo 3 năm, địa điểm học tại Cơ sở Lý Thường Kiệt. Chuẩn tiếng Anh đầu vào đạt IELTS (Academic) ≥ 6.5 hoặc tương đương. Bằng tốt nghiệp do ĐH đối tác cấp.

3. TỔ HỢP XÉT TUYỂN NĂM 2025 (DỰ KIẾN)

3.1. Dạng tổ hợp:

Môn 1, Môn 2, {danh sách các môn còn lại}

Ví dụ: Toán, Lý, {Hoá, Anh, Công nghệ}

Toán, Lý, Hoá

Toán, Lý, Anh

Toán, Lý, Công nghệ

3.2. Tổ hợp xét tuyển năm 2025

Khoa/Ngành	Tổ hợp năm 2025
Máy tính	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ}
Hoá - Thực phẩm - Sinh học	Toán, Hoá, {Sinh, Lý, Anh, Tin, Công nghệ} Toán, Sinh, Anh
Sinh (chương trình Dạy và học bằng tiếng Anh)	Toán, Sinh, {Hoá, Lý, Anh, Tin, Công nghệ} Toán, Hoá, Anh
Điện - Điện tử	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ}
Kiến trúc	Toán, Lý, {Anh, Công nghệ} Toán, Văn, {Anh, Công nghệ}
Môi trường	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Công nghệ} Toán, Hoá, {Sinh, Anh, Công nghệ}
Vật liệu	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Công nghệ} Toán, Hoá, {Anh, Công nghệ}
Địa chất - Dầu khí	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Công nghệ}
Quản lý Công nghiệp	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ} Toán, Anh, {Văn, Hoá, Tin, Công nghệ}
Khác	Toán, Lý, {Hoá, Anh, Tin, Công nghệ}

4. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH (DỰ KIẾN)

Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển bằng một hoặc nhiều phương thức xét tuyển khác nhau như sau:

Phương thức 1 (TTBO): Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, chỉ tiêu: 1% ~ 5% tổng chỉ tiêu.

Phương thức 2 (THOP): Xét tuyển Tổng hợp, chỉ tiêu: 95% ~ 99% tổng chỉ tiêu.

- 1) Đối tượng 1: Trường hợp thí sinh có kết quả thi Đánh giá Năng lực ĐHQG-HCM năm 2025

- 2) Đối tượng 2: Trường hợp thí sinh không có kết quả thi Đánh giá Năng lực ĐHQG-HCM năm 2025
- 3) Đối tượng 3: Trường hợp thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài
- 4) Đối tượng 4: Trường hợp thí sinh dùng Chứng chỉ tuyển sinh Quốc tế
- 5) Đối tượng 5: Trường hợp xét tuyển các thí sinh vào chương trình Chuyển tiếp Quốc tế Úc/ Mỹ/ New Zealand của Trường

LƯU Ý:

Thí sinh có thể tham gia xét tuyển bằng một hay nhiều đối tượng khác nhau và sẽ được dùng điểm xét tuyển cao nhất trong các đối tượng này để xét tuyển.

Thí sinh có chứng chỉ IELTS ≥ 5.0 / TOEFL iBT ≥ 46 / TOEIC nghe - đọc ≥ 460 & nói - viết ≥ 200 sẽ được quy đổi sang điểm tương ứng của môn tiếng Anh trong điểm thi tốt nghiệp THPT và học lực THPT đối với các tổ hợp xét tuyển có dùng môn tiếng Anh >> Bảng quy đổi điểm môn tiếng Anh trong học bạ và điểm thi THPT.

CHUẨN ĐẦU VÀO TIẾNG ANH (DỰ KIẾN)

Áp dụng cho các CT Dạy & học bằng tiếng Anh, Tiên tiến, Chuyển tiếp Quốc tế Úc/ Mỹ/ New Zealand

1. IELTS (Academic) ≥ 6.0 / TOEFL iBT ≥ 79 / TOEIC Nghe-Đọc ≥ 730 & Nói-Viết ≥ 280
2. Trường hợp đạt IELTS 5.5 hoặc tương đương:
 - Thí sinh được xét tạm đạt chuẩn tiếng Anh đầu vào các chương trình trên.
 - Thí sinh phải bổ sung chứng chỉ đạt chuẩn tiếng Anh đầu vào trong vòng 01 học kỳ.

5. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

Trường tiếp tục dẫn đầu cả nước về kiểm định chất lượng quốc tế với 66 chương trình đào tạo được công nhận đạt chuẩn bởi các tổ chức kiểm định uy tín như ABET, AQAS, ASIIN, FIBAA, CTI, AUN-QA,... Năm 2024, Trường cũng tái kiểm định thành công cấp cơ sở giáo dục theo bộ tiêu chuẩn HCERES, Pháp.

6. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

Trường hiện có 667 cán bộ giảng dạy (tính tới 07/02/2025), bao gồm:

- 14 Giáo sư
- 130 Phó Giáo sư
- 265 Tiến sĩ
- 256 Thạc sĩ
- 39 Kỹ sư, cử nhân

7. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Cơ sở Lý Thường Kiệt, Quận 10, TP.HCM (14 ha)

Cơ sở Dĩ An, Khu Đô thị ĐHQG - HCM (26 ha)

Hơn 164 phòng thí nghiệm, xưởng thực hành

2 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia

5 phòng thí nghiệm trọng điểm ĐHQG-HCM

2 trung tâm nghiên cứu

3 viện nghiên cứu

Nhà thi đấu thể thao đa năng, sân bóng đá ngoài trời/ trong nhà (futsal), bóng rổ, bóng chuyền, bóng bàn, tennis, pickleball,... ở cả 2 cơ sở

8. KÝ TÚC XÁ

Ký túc xá Bách khoa, 497 Hòa Hảo, P.7, Q.10, TP. HCM với sức chứa hơn 1.800 sinh viên

Ký túc xá ĐHQG-HCM, P. Đông Hòa, TP. Dĩ An, tỉnh Bình Dương với sức chứa hơn 40.000 sinh viên

9. HỌC PHÍ/ HỌC BỔNG VÀ CHƯƠNG TRÌNH VAY ƯU ĐÃI

HỌC PHÍ

Học phí thu theo học kỳ với số tín chỉ tối đa là 17 tín chỉ/học kỳ. Phần tín chỉ vượt được tính theo đơn giá tín chỉ. Một năm học có 02 học kỳ chính. Học phí các học kỳ phụ (nếu sinh viên có nhu cầu học) thu theo đơn giá tín chỉ.

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/năm/sinh viên)

Nội dung	2024-2025	2025-2026	2026-2027	2027-2028
Học phí trung bình dự kiến (chương trình Tiêu chuẩn)	29,000	30,000	31,500	33,000
Học phí trung bình dự kiến (chương trình Tiên tiến, Dạy & học bằng tiếng Anh)	80,000	80,000	80,000	84,000
Học phí trung bình dự kiến (chương trình Định hướng Nhật Bản)	60,000	60,000	60,000	63,000

HỌC BỔNG VÀ CHƯƠNG TRÌNH VAY ƯU ĐÃI

Học bổng khuyến khích học tập (trị giá lên tới 120% giá trị học phí/HK/suất) từ nguồn 8% học phí

Quỹ học bổng và Hỗ trợ phát triển Bách khoa: 40 tỷ đồng

Học bổng tài trợ từ nguồn vận động các đối tác nước ngoài, tổ chức, doanh nghiệp dành cho sinh viên có thành tích học tập và hoạt động phong trào tốt/sinh viên khó khăn: hơn 16 tỷ đồng

Học bổng dành cho sinh viên chương trình đào tạo quốc tế

Học bổng tài trợ từ các nguồn do ĐHQG-HCM triển khai

Chương trình vay ưu đãi với lãi suất 0% để học tập của ĐHQG-HCM

Chương trình Bảo lãnh vay và hỗ trợ lãi suất dành cho sinh viên đóng học phí của Ban Đại diện Cộng đồng Cựu sinh viên Phú Thọ - Bách khoa: đã cho vay hơn 16 tỷ đồng sau 3 năm và đang tiếp tục triển khai rộng rãi cho sinh viên. Khoản vay sẽ được chuyển thành học bổng khi đáp ứng các tiêu chí

Quỹ Hỗ trợ sinh viên Bách khoa (CK82) hỗ trợ sinh viên vay học phí với lãi suất 0%